

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel tại Văn bản số 16/HN ngày 16/4/2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Hệ thống dây Sumil-Hanel” (gọi tắt là Cơ sở);

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel, địa chỉ trụ sở chính: Đường công nghiệp 4, Khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH hệ thống dây Sumi - Hanel” tại Đường công nghiệp 4, Khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Công ty TNHH hệ thống dây Sumi - Hanel”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường công nghiệp 4, Khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0100113945 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 11/6/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/7/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1588/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp chứng nhận lần đầu ngày 11/6/1996, do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần 10 ngày 02/12/2024.

1.4. Mã số thuế: 0100113945.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất mạng dây điện và điện tử dùng trong các ngành công nghiệp ô tô, xe máy và điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 36.506,5 m² (Nhà máy A: 13.699 m²; nhà máy B: 16.728 m²; nhà máy C: 6.079,5m²)

- Nhóm dự án: Tổng mức đầu tư 361.509.600.000 đồng (Ba trăm sáu mươi một tỷ, năm trăm linh chín triệu, sáu trăm nghìn đồng), Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Công suất cơ sở: 25.000.000 sản phẩm/năm.

+ Nhà máy A: 300.000 sản phẩm/năm (là bán thành phẩm cho nhà máy B,C).

+ Nhà máy B+C: 25.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

+ Quy trình sản xuất của nhà máy A: Nguyên liệu → Cắt và uốn → Kiểm tra chất lượng toàn bộ dây phục vụ lắp ráp → Đóng và di chuyển sản phẩm đến dây chuyền sản xuất tại nhà máy B và C.

+ Quy trình sản xuất của nhà máy B, C: Nguyên liệu → Ghép dây → Cắm tuýp → Dài sản phẩm → Quán sản phẩm và lắp vật tư → Gắn CLMP → Kiểm tra thông điện → Lắp ráp vật tư đính kèm → Kiểm tra sản phẩm → Đóng thùng → Vận chuyển về kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường đến ngày **10/6/2026** (theo đề nghị của chủ cơ sở và theo thời hạn thực hiện dự án ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1588/GP, chứng nhận lần đầu ngày 11/6/1996, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 02/12/2024).

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND quận Long Biên và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND quận Long Biên;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty Cổ phần Hanel;
- Công ty Cổ phần dịch vụ đô thị Himlam;
- Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở của Công ty TNHH Sumi-Hanel sau khi xử lý sơ bộ, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp Sài Đồng B và dẫn về xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công viên công nghệ thông tin; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối và ký Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt với Công ty Cổ phần Hanel (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sài Đồng B) và Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam (là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công viên công nghệ thông tin).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải tại nhà máy B,C:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh nhà máy C → Bể tự hoại 3 ngăn (02 bể, $V=30m^3$ /bể) → Đường ống nhựa PVC Ø 90mm, dài 143m → Đường ống nhựa PVC Ø 150mm dài 67m → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp (qua điểm đầu nối số 01, ký hiệu ĐN1).

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh phía nam nhà máy B → 01 Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể, $V=30m^3$) → Đường ống nhựa PVC Ø 90mm, dài 88m → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp (qua điểm đầu nối số 02, ký hiệu ĐN2).

- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp nhà máy B → Bể tách mỡ ($V=30m^3$) → Đường ống PVC Ø90mm, dài 40m → Trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất $140m^3$ /ngày.đêm → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp (qua điểm đầu nối số 03, ký hiệu ĐN3).

- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh ở phía bắc nhà máy B → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể, $V=30m^3$) → Đường ống nhựa PVC Ø 90mm, dài 98m → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp (qua điểm đầu nối số 04, ký hiệu ĐN4).

- Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh ở phía đông nhà máy B →

Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể, $V=30\text{m}^3$) → Đường ống nhựa PVC \varnothing 90mm, dài 25m → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp (qua điểm đầu nối số 05, ký hiệu ĐN5).

- Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà bảo vệ ở phía bắc nhà máy B → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể, $V=12\text{m}^3$) → Đường ống nhựa PVC \varnothing 90mm, dài 6m → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp (qua điểm đầu nối số 06, ký hiệu ĐN6).

b) Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải tại nhà máy A:

- Nguồn số 7: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh ở phía bắc của nhà máy A → Bể tự hoại (01 bể, $V=30\text{m}^3$) → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp (qua điểm đầu nối số 07, ký hiệu ĐN7).

- Nguồn số 8: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp của nhà máy A → Bể tách mỡ (01 bể, $V=30\text{ m}^3$) → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp (qua điểm đầu nối số 07, ký hiệu ĐN7).

- Nguồn số 9: Nước thải từ hệ thống lọc nước RO → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp (qua điểm đầu nối số 07, ký hiệu ĐN7).

- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh ở phía nam của nhà máy A → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể, $V=30\text{m}^3$) → Ống nhựa \varnothing 50mm, dài 49m → Trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất $140\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp (qua điểm đầu nối số 03, ký hiệu ĐN3).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc.

- Số lượng: 08 bể (07 bể có dung tích 30m^3 , 01 bể có dung tích 12m^3).

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp → Bể tách dầu mỡ thiết kế 2 ngăn.

- Số lượng: 02 bể, dung tích $30\text{ m}^3/\text{bể}$

1.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải (nước thải nguồn phát sinh số 03 và 10 sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và bể tách mỡ) → Bể trộn và phản ứng keo tụ ($V= 6\text{ m}^3$) → Bể lắng bông keo tụ ($V=21\text{ m}^3$) → Bể hiếu khí ($V= 28,7\text{ m}^3$) → Bể lắng đợt 2 ($V= 21\text{ m}^3$) → Ejector trộn và bể tiếp xúc ($V=8,7\text{ m}^3$) → Đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Công suất: $140\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Chlorin.

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối, đảm bảo chất lượng nước thải theo quy chuẩn đầu nối Khu công nghiệp.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyên xử lý theo quy định.

- Toàn bộ nước thải phát sinh tại Cơ sở sau khi xử lý sơ bộ đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sài Đồng B qua 07 điểm đầu nối, cụ thể như sau:

Tọa độ điểm đầu nối 1 (ĐN1): X = 2 326 209. 212; Y = 593512.984

Tọa độ điểm đầu nối 2 (ĐN2): X = 2 326 284.512; Y = 593550.108

Tọa độ điểm đầu nối 3 (ĐN3): X = 2326305.159; Y = 593560.302

Tọa độ điểm đầu nối 4 (ĐN4): X = 2326350.505; Y = 593625.614

Tọa độ điểm đầu nối 5 (ĐN5): X = 2326309.451; Y = 593708.681

Tọa độ điểm đầu nối 6 (ĐN6): X = 2326295.223; Y = 593738.078

Tọa độ điểm đầu nối 7 (ĐN7): X = 2326544.354; Y = 593677.599

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° , múi chiếu 3°).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Sài Đồng B, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

2.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sài Đồng B để tiếp tục xử lý.

2.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

2.4. Thực hiện cải tạo Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $140 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.5. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực máy cắt nhà máy A;
- Nguồn số 02: khu vực máy cắt nhà máy B;
- Nguồn số 03: khu vực máy cắt nhà máy C.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm

thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)		
			Nhà máy A	Nhà máy B	Nhà máy C
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	220	230	250
2	Ắc quy chì thải	19 06 01	15	35	50
3	Pin, ắc quy khác	19 06 05	15	15	20
4	Chất thải y tế lây nhiễm	13 01 01	10	10	10
5	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	3.500	4.000	4.500
6	Bao bì cứng bằng kim loại chứa thành phần nguy hại thải	18 01 02	200	250	350
7	Bao bì cứng bằng nhựa chứa thành phần nguy hại thải	18 01 03	200	200	300
8	Hộp chứa mực in có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	500	200	200
Tổng			4.660	4.940	5.680
			15.280		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)		
		Nhà máy A	Nhà máy B	Nhà máy C
1	Chất thải rắn thông thường (dây điện, lõi băng dính, khâu trang, găng tay, sản phẩm hỏng, dây thít...)	28.000	22.154	35.446

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)		
		Nhà máy A	Nhà máy B	Nhà máy C
1	Rác thải sinh hoạt	83.968	91.512	118.080
2	Bùn từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải tập trung	232.000	275.500	362.500
3	Dầu mỡ thải (từ bể tách mỡ)	152.000	304.000	-
Tổng		467.968	671.012	480.580
		1.619.560		

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa dung tích từ 60 -120 lít, có nắp đậy, được dán nhãn tên và mã chất thải theo quy định cho từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Kho thứ nhất (tại Nhà máy A): diện tích 18 m².

+ Kho thứ hai (tại Nhà máy B): diện tích 18 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu tường bao quanh, mặt sàn bê tông chống thấm, có mái che kín, có cửa khóa, có gắn biển cảnh báo kho chứa chất thải nguy hại; có khay chống tràn bên dưới các thùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng; có trang bị thiết bị, vật dụng phòng cháy chữa cháy.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy, bao bì.

2.2.2. Khu lưu vực chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Khu vực thứ nhất (tại Nhà máy A): diện tích 84 m².

+ Khu vực thứ hai (tại Nhà máy B): diện tích 91 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu có mái che kín, nền bê tông, tường bao quanh bằng tôn có cửa, có biển báo.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý

theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa khu vực văn phòng, khu vực nhà xưởng, khu vực nhà ăn, thể tích 250 lít, 400 lít có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu vực lưu giữ: 01 khu lưu giữ có diện tích 21 m² đặt tại nhà máy B.

- Thiết kế, cấu tạo của các khu vực lưu giữ: có tường bao quanh, nền bê tông, mái che.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đầu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Sài Đồng B và Khu công viên công nghệ thông tin.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

